

Công ty Cổ phần An Trường An
MCK: ATG
Công văn số : 01/CTV.LATG.2020...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 13 tháng 1 năm 2020.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần An Trường An (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo hợp nhất quý 04 và lũy kế năm 2019 có biến động từ 10% và từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 04/2019 (1)	Quý 04/2018 (2)	Lũy kế năm 2019 (3)	Lũy kế năm 2018 (4)	Chênh lệch quý 04 (5)	Chênh lệch lũy kế năm (6)
Doanh thu	1.909.598.208	125.752.187	1.909.648.068	9.374.800.000	1.783.846.021	(7.465.151.932)
Chi phí	130.787.538	553.475.521	17.475.773.650	21.246.413.023	(422.687.983)	(3.770.639.373)
Lợi nhuận sau thuế	1.778.810.670	(427.723.334)	(15.566.125.582)	(11.871.613.023)	2.206.534.004	(3.694.512.559)

Do công ty con đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa phát sinh lãi/lỗ, các chỉ tiêu trình bày ở bảng trên là số liệu của công ty mẹ đồng thời là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên nhân các khoản chênh lệch và chuyển từ lỗ 03 quý đầu năm sang lãi trong quý 04 :

1. Do trong quý 04 năm 2019, Công ty đã xử lý được một phần các khoản phải thu khó đòi nên hoàn nhập các khoản dự phòng tương ứng với giá trị là 2.136.842.773 đồng. Việc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi dẫn đến Công ty có kết quả kinh doanh lãi trong quý 04 năm 2019.



2. Trong 03 quý đầu năm 2019, Công ty không phát sinh doanh thu do thị trường vẫn còn nhiều khó khăn. Trong quý 04 năm 2019, Công ty đã nỗ lực trong việc tìm kiếm nguồn hàng với chi phí hợp lý, tuy doanh thu chưa cao nhưng cũng đã đem lại một phần lợi nhuận cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Trường An xin giải trình cho các biến động kết quả kinh doanh quý 04 năm 2019 với các nội dung như trên.

Công ty Cổ phần An Trường An

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân





BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2 BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	03-06
3 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	07
4 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08-09
5 BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10-22

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Báo cáo Hội đồng quản trị

Quý 04 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng quý 04 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC

Mã chứng khoán: ATG

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trương Đình Xuân	Chủ tịch
Bà	Trần Thị Mai Xuân	Phó Chủ tịch
Ông	Trương Ngọc Thanh	Thành viên
Ông	Cao Xuân Bắc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Đình Kính	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Thanh Phương	Thành viên
Ông	Ngô Thanh Trúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Mai Xuân Tổng Giám Đốc
Ông Trần Đại Dương Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng:

Bà Trần Thị Mai Xuân Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán quý 04 năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán quý 04 năm 2019.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 1 năm 2020.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Đình Xuân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,569,770,613	53,971,048,635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81,938,017	80,926,818
1. Tiền	111		81,938,017	80,926,818
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,211,298,619	53,797,094,204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16,595,518,636	42,023,978,636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	427,000,000	334,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	23,030,352,273	21,590,352,273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,V.5	(23,841,572,290)	(10,151,236,705)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276,533,977	93,027,613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		276,533,977	93,027,613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142,836,359,888	143,459,058,357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,000,000,000	20,400,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20,000,000,000	20,400,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,265,536,058	1,482,600,890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,265,536,058	1,482,600,890
- Nguyên giá	222		4,005,171,397	4,005,171,397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,739,635,339)	(2,522,570,507)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	36,870,197,869	36,870,197,869
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36,870,197,869	36,870,197,869
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84,700,000,000	84,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	84,700,000,000	84,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		625,961	6,259,598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	625,961	6,259,598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159,406,130,501	197,430,106,992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27,808,278,306	50,266,129,215
I. Nợ ngắn hạn	310		21,808,278,306	44,266,129,215
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	10,303,026,500	33,391,286,500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1,500,003,833	1,309,094,742
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	8,805,247,973	4,565,747,973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	1,200,000,000	5,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	6,000,000,000	6,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131,597,852,195	147,163,977,777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	131,597,852,195	147,163,977,777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,200,000,000	152,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,200,000,000	152,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,670,872,657	5,670,872,657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26,273,020,462)	(10,706,894,880)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10,706,894,880)	1,164,702,160
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15,566,125,582)	(11,871,597,040)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159,406,130,501	197,430,106,992

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Đại Dương

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	T/M	Quý 04 năm 2019	Quý 04 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,909,090,909	125,750,000	1,909,090,909	9,374,800,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,909,090,909	125,750,000	1,909,090,909	9,374,800,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,818,181,818		1,818,181,818	8,303,026,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90,909,091	125,750,000	90,909,091	1,071,773,500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		507,299	2,187	557,159	15,983
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	384,875,000	247,125,625	1,239,500,000	1,484,949,464
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		384,875,000	247,125,625	1,239,500,000	1,484,949,464
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	(2,072,269,280)	306,349,896	14,418,091,832	11,456,503,896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,778,810,670	(427,723,334)	(15,566,125,582)	(11,869,663,877)
11. Thu nhập khác	31					1,933,163
12. Chi phí khác	32					(1,933,163)
13. Lợi nhuận khác	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,778,810,670	(427,723,334)	(15,566,125,582)	(11,871,597,040)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,778,810,670	(427,723,334)	(15,566,125,582)	(11,871,597,040)

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Đại Dương

Quý Năm ngày 18 tháng 1 năm 2019
 Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15,566,125,582)	(11,871,597,040)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	217,064,832	217,064,832
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	13,690,335,585	10,151,236,705
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(15,983)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			1,484,949,464
- Chi phí lãi vay	06		1,239,500,000	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(419,225,165)	(18,362,022)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		24,111,953,636	(7,639,702,109)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10			-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19,897,350,909)	8,378,200,010
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		5,633,637	358,222,763
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,801,011,199	1,078,358,642
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			15,983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			15,983

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(3,800,000,000)	(1,450,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,800,000,000)	(1,450,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		1,011,199	(371,625,375)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,926,818	452,552,193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	81,938,017	80,926,818

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Đại Dương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm hoạt động mua bán nông sản, thay vào đó là tập trung đầu tư vào dự án Khu du lịch Thủy Sơn Trang và dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1 (Hai dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường, giải tỏa mặt bằng và chưa đi vào hoạt động kinh doanh). Do vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm đáng kể và số lượng nhân viên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu của An Trường An ghi nhận trong GPĐKKD	Tỷ lệ sở hữu của An Trường An trên Vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ	355,000,000,000	84,700,000,000	23.859%	100.00%

Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

3 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	1/1/2019
Tiền	81,938,017	80,926,818
Tiền mặt	65,799,427	68,053,217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,138,590	12,873,601
Cộng	81,938,017	80,926,818

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	84,700,000,000	-	84,700,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ	84,700,000,000	-	84,700,000,000	-
Cộng	84,700,000,000	-	84,700,000,000	-

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401152460, đăng ký lần đầu ngày 31/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 vào ngày 23/07/2018. Theo đó, vốn điều lệ là 355 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần An Trường An đã đầu tư 84.700.000.000 đồng, chiếm 23,859% vốn điều lệ và 100% vốn thực góp của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đền bù và giải phóng mặt bằng nên chưa phát sinh hoạt động kinh doanh.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16,595,518,636	(9,709,006,102)	42,023,978,636	(1,021,430,568)
Khách hàng trong nước	16,595,518,636	(9,709,006,102)	42,023,978,636	(1,021,430,568)
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	2,042,861,136	(1,532,145,852)	2,042,861,136	(1,021,430,568)
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	14,552,657,500	(8,176,860,250)	39,981,117,500	-
Cộng	16,595,518,636	(9,709,006,102)	42,023,978,636	(1,021,430,568)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	14,552,657,500	(8,176,860,250)	39,981,117,500	-
Cộng	14,552,657,500	(8,176,860,250)	39,981,117,500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	427,000,000	-	334,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch Xây dựng và Hạ tầng Đô thị Hoàng An	200,000,000	-	200,000,000	-
Các nhà cung cấp khác	227,000,000	-	134,000,000	-
Cộng	427,000,000	-	334,000,000	-
5. Phải thu khác	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23,030,352,273	(13,694,709,205)	21,590,352,273	(9,129,806,137)
Ký cược, ký quỹ	360,740,000	-	330,740,000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	18,259,612,273	(13,694,709,205)	18,259,612,273	(9,129,806,137)
Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ (*)	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Tạm ứng	1,410,000,000	-	-	-
b. Dài hạn	20,000,000,000	-	20,400,000,000	-
Cho công ty Sơn Mỹ mượn	20,000,000,000	-	20,400,000,000	-
Cộng	43,030,352,273	(13,694,709,205)	41,990,352,273	(9,129,806,137)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân	18,259,612,273	(13,694,709,205)	18,259,612,273	(9,129,806,137)
Cty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ	23,000,000,000	-	23,400,000,000	-
Trương Đình Xuân	-	-	-	-
Cộng	41,259,612,273	(13,694,709,205)	41,659,612,273	(9,129,806,137)

(*) Đây là khoản thanh toán hộ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ tầng Khu Công nghiệp Sơn Mỹ của Công ty Cổ phần An Trường An cho Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam cho dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ. Khoản này là khoản phải thanh toán phần chi phí còn lại mà Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam đã chi cho dự án Khu Công nghiệp Sơn Mỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	36,870,197,869	-	36,870,197,869	-
- Xây dựng cơ bản	36,870,197,869	-	36,870,197,869	-
Dự án Thủy Sơn Trang (*)	36,870,197,869	-	36,870,197,869	-
Cộng	36,870,197,869	-	36,870,197,869	-

(*) Vì dự án Thủy Sơn Trang đang gặp phải vấn đề pháp lý về giải tỏa và đền bù mặt bằng nên đến thời điểm 31/12/2019, dự án vẫn chưa được tiếp tục thi công, xây dựng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2,971,000,000	1,034,171,397	4,005,171,397
Số dư cuối kỳ	2,971,000,000	1,034,171,397	4,005,171,397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,544,406,656	978,163,851	2,522,570,507
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	133,568,832	83,496,000	217,064,832
Số dư cuối kỳ	1,677,975,488	1,061,659,851	2,739,635,339
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1,426,593,344	56,007,546	1,482,600,890
Số dư cuối kỳ	1,293,024,512	(27,488,454)	1,265,536,058

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.211.397 VND.

8. Chi phí trả trước	31/12/2019	1/1/2019
Chi phí trả trước dài hạn	625,961	6,259,598
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	625,961	6,259,598
Cộng	625,961	6,259,598

9. Phải trả người bán	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Ngắn hạn	10,303,026,500	10,303,026,500	33,391,286,500	33,391,286,500
Nhà cung cấp trong nước	10,303,026,500	10,303,026,500	33,391,286,500	33,391,286,500
Công ty TNHH Tường Thọ	2,000,000,000	2,000,000,000	25,088,260,000	25,088,260,000
Công ty TNHH TM và DV Hoàng Nhân Hiếu	8,303,026,500	8,303,026,500	8,303,026,500	8,303,026,500
Cộng	10,303,026,500	10,303,026,500	33,391,286,500	33,391,286,500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH Trường Thọ	-	-	25,088,260,000	25,088,260,000
Cộng	-	-	25,088,260,000	25,088,260,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	1/1/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,016,903,106	190,909,091	-	1,207,812,197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292,191,636	-	-	292,191,636
Cộng	1,309,094,742	190,909,091	-	1,500,003,833
11. Phải trả khác			31/12/2019	1/1/2019
a. Ngắn hạn				
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh			254,000,000	254,000,000
Ông Trương Đình Xuân			3,000,000,000	
Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông			5,551,247,973	4,311,747,973
Cộng			8,805,247,973	4,565,747,973
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông			5,551,247,973	4,311,747,973
Cộng			5,551,247,973	4,311,747,973
12. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2019	1/1/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Vay ngắn hạn	1,200,000,000	1,200,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
(1) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	-	-	3,500,000,000	3,500,000,000
(3) Ông Nguyễn Văn Trọng	1,200,000,000	1,200,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
b. Vay dài hạn	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
(2) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	7,200,000,000	7,200,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
(1)	Số 272/2014/HĐTDNH-PN/SNB.112000	1 năm	9,7% - 10,44%/năm	-	Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3
(2)	Số 271/2014/HĐTDNH-PN/SNB.112000	8 năm	11,7% - 13,08%/năm	6,000,000,000	Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3

Khoản vay cá nhân Nguyễn Văn Trọng gồm hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
(3)	Số 090117/HĐ-ATA ngày 09/01/2017	Đến hết ngày 31/5/2019	0%/năm	1,200,000,000	1 triệu cổ phiếu của Công ty

c. Số vay quá hạn chưa thanh toán	31/12/2019	1/1/2019
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	-	3,500,000,000
Ông Nguyễn Văn Trọng	1,200,000,000	1,500,000,000
Tổng cộng	1,200,000,000	5,000,000,000

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	152,200,000,000	5,670,872,657	(10,706,894,880)	147,163,977,777
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	(15,566,125,582)	(15,566,125,582)
Số dư tại ngày 31/12/2019	152,200,000,000	5,670,872,657	(26,273,020,462)	131,597,852,195

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2019	1/1/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,220,000	15,220,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,220,000	15,220,000
Cổ phiếu phổ thông	15,220,000	15,220,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,220,000	15,220,000
Cổ phiếu phổ thông	15,220,000	15,220,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Q4 Năm 2019	Q4 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1,909,090,909	125,750,000
Cộng	1,909,090,909	125,750,000
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Q4 Năm 2019	Q4 năm 2018
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Địa Ốc My Xuân	1,909,090,909	-
Cộng	1,909,090,909	-
2. Giá vốn hàng bán	Q4 Năm 2019	Q4 năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,818,181,818	-
Cộng	1,818,181,818	-
3. Chi phí tài chính	Q4 Năm 2019	Q4 năm 2018
Lãi tiền vay	384,875,000	575,906,385
Cộng	384,875,000	575,906,385
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4 Năm 2019	Q4 năm 2018
Chi phí nhân viên		162,000,000
Chi phí đồ dùng văn phòng		89,555,688
Chi phí khấu hao TSCĐ	54,266,208	54,266,208
Dự phòng phải thu khó đòi	(2,136,842,773)	4,673,353,023
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		528,000
Cộng	(2,072,269,280)	4,979,702,919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
		Nhận thanh toán	2,440,200,000	
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	Bên liên quan	Bán hàng	1,909,090,909	14,552,657,500
		Đối trừ công nợ	25,088,260,000	
		Phải thu khác		18,259,612,273
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết	Công ty con	Nhận thanh toán	400,000,000	23,000,000,000
		Tạm ứng	1,610,000,000	1,610,000,000
Trương Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT	Cho mượn	3,000,000,000	3,000,000,000

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Đại Dương

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân